

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÙNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST
Ngày 24 - 3 - 2025
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nông Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Xuân và ông Nông Thế Hạp.

- Thư ký phiên toà: Ông Nông Văn Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên toà: Bà Nông Thị Huyền Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 105/2024/TLST-HNGĐ ngày 20/11/2024 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025; quyết định hoãn phiên toà số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17/3/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1995; địa chỉ: xóm H, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Mạc Thái T, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 14/11/2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Hoàng Thị M trình bày: Chị và anh Mạc Thái T là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 07/9/2018 tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại tổ dân phố 5, thị trấn T, huyện T, Cao Bằng.

Từ khoảng năm 2019 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng có quan điểm sống khác nhau, tính cách không hợp nhau dẫn đến có sự cãi vã, nhiều lần xảy ra xô xát. Từ năm 2019 đến nay chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và cũng không quay lại nhà chồng lần nào nữa. Hiện chị không còn tình cảm với anh T và không muốn tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh T nữa. Yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 17/3/2025, chị M giữ nguyên các yêu cầu như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Tại biên bản giao nhận thông báo phiên họp ngày 10/02/2025, anh T có xác nhận biết việc chị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh, xác nhận đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án như Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp nhưng do anh bận công việc nên không đến Tòa án làm việc được.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/02/2025, bà Triệu Bích N (là mẹ đẻ của anh T) trình bày: Gia đình tổ chức lễ cưới cho T và M vào năm 2018 nhưng khoảng thời gian sau khoảng năm 2019 thì M tự ý bỏ nhà đi, không quay lại nữa và không liên lạc gì với gia đình chồng từ đó đến nay. Đối với yêu cầu ly hôn của M, gia đình và T nhất trí do hai vợ chồng đã mâu thuẫn và không thể chung sống với nhau. Xác nhận vợ chồng T và M chưa có con chung.

Tại phiên tòa:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thông qua tóm tắt nội dung vụ án và các yêu cầu cần giải quyết. Đồng thời công bố ý kiến của anh T tại biên bản giao nhận thông báo ngày 10/02/2025; biên bản lấy lời khai của bà Triệu Bích N ngày 18/02/2025; bản tự khai ngày 17/02/2025 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 17/3/2025 của chị M.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị M, cho chị Hoàng Thị M được ly hôn anh Mạc Thái T.

- Về con chung và tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị Hoàng Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thẩm quyền*: Bị đơn Mạc Thái T cư trú tại: Tổ dân phố 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

[2]. *Về tố tụng*: Tại phiên tòa, vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn. Tuy nhiên, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn biết để tham gia phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không nộp văn bản ý kiến của mình, không đến làm việc theo thông báo của Tòa án mặc dù xác nhận đã nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án. Do đó, Tòa án không lấy ý kiến của anh T liên quan đến yêu cầu khởi kiện của vụ án được. Anh T không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nên phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Khi có Quyết định hoãn phiên tòa ngày 17/3/2025 thì nguyên đơn cũng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ tranh chấp*: Chị Hoàng Thị M yêu cầu ly hôn anh Mạc Thái T, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đây là quan hệ ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Hoàng Thị M và anh Mạc Thái T tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và tiến hành đăng ký kết hôn ngày 07/9/2018 tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Tại thời điểm đăng ký cả anh T, chị M đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện và đủ tuổi kết hôn, cũng như không thuộc một trong các trường hợp cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc đăng ký được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, việc kết hôn giữa chị M và anh T là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống với nhau tại thị trấn T từ năm 2018, tuy nhiên, sau đó đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn; hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung và có xảy ra xô xát (Công an xã Đ lập biên bản xác nhận năm 2020 giữa anh T và chị M xảy ra xô xát đánh nhau, được can ngăn hòa giải thì sự việc chấm dứt). Từ đó, hai vợ chồng cũng không còn tình cảm với nhau nữa, chị M bỏ về nhà bố mẹ để sinh sống và không còn liên hệ hay qua lại với gia đình nhà chồng. Vì vậy vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019

đến nay. Trong thời gian ly thân hai bên đương sự cũng không có biện pháp hay hành động để cứu vãn tình trạng hôn nhân ngày càng đi xuống này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/02/2025, bà Triệu Bích N (là mẹ đẻ của anh T) cũng xác nhận T và M có nhiều mâu thuẫn và ly thân từ năm 2019 cho đến nay nên không thể chung sống với nhau. Ngoài ra, tại biên bản xác minh ngày 04/3/2025 Công an thị trấn T xác nhận anh Mạc Thái T là trường hợp nghiện do Công an thị trấn T đang quản lý. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng như hiện nay.

Từ những phân tích, nhận định trên đây, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị M và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. *Về con chung*: Giữa chị M và anh T không có con chung nên không đặt vấn đề cần xem xét.

[6]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu nên không đặt vấn đề cần xem xét giải quyết.

[7]. *Về án phí*: Chị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp đủ.

[8]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Hoàng Thị M được ly hôn anh Mạc Thái T.
2. *Về con chung*: Giữa chị M và anh T không có con chung nên không đặt vấn đề cần xem xét giải quyết.
3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu nên không đặt vấn đề cần xem xét giải quyết.
4. *Về án phí*: Chị Hoàng Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp đủ

theo Biên lai nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002759 ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. *Về quyền kháng cáo:* Chị M, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND TT. T, huyện T, tỉnh Cao Bằng;
- Lưu HS vụ án; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Văn Tùng